

| |
|-------------------------------------|
| NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ DÂN TỘC THIỂU SỐ |
|-------------------------------------|

ĐẶC ĐIỂM CỦA LỚP TỪ NGỮ CHỈ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG TRONG TIẾNG TÀY

LÊ VIẾT CHUNG
(Thái Nguyên)

Dẫn nhập

Lớp từ chỉ công cụ lao động là một bộ phận hết sức quan trọng trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Đây là một lớp từ thuộc từ loại danh từ bên cạnh các từ loại khác (động từ, tính từ, đại từ, kết từ...) của hệ thống từ vựng. Trong lớp từ chỉ công cụ nói riêng, từ vựng của một ngôn ngữ nói chung đều lưu giữ những đặc điểm về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử... của những chủ nhân nói ngôn ngữ đó. Và, tùy theo mục đích mà người nghiên cứu có thể khai thác chúng ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Bài viết này nhằm đưa ra quan niệm của chúng tôi về phạm vi bao quát của lớp từ chỉ công cụ lao động trong tiếng Tày. Và qua đó, phần nào thấy được những đặc trưng văn hóa của dân tộc Tày nói riêng, của cư dân miền núi nói chung.

1. Sơ lược về dân tộc Tày và tiếng Tày

Trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, dân tộc Tày có dân số đứng thứ hai, sau dân tộc Kinh. Theo tài liệu *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999* của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương, Nxb Thống kê, H., 2001, dân tộc Tày có 1.477.514 người; cư trú tập trung hơn cả ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hà Giang. Ở một số tỉnh miền Nam (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm

Đồng) cũng có một bộ phận người Tày sinh sống. Bộ phận này, với những lí do khác nhau, đã di chuyển từ phía Bắc Việt Nam vào và định cư tại đây (thời điểm di chuyển có thể tính từ năm 1954).

Dân tộc Tày là một trong những dân tộc ít người có mặt lâu đời nhất ở Việt Nam. Việc nghiên cứu về lịch sử của các nhà khoa học đã cho thấy vào khoảng thế kỉ thứ III trước Công nguyên đã có sự liên minh giữa bộ tộc Âu Việt (Tày - Nùng) với bộ tộc Lạc Việt (Việt - Mường) để thành lập nên nhà nước Âu Lạc, đứng đầu nhà nước là Thục Phán An Dương Vương. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, người Âu Việt và người Lạc Việt có mối quan hệ gần gũi, có ảnh hưởng và có tiếp thu văn hóa của nhau. Người Lạc Việt đông hơn, phát triển xuống vùng đồng bằng phía Nam, theo hạ lưu các con sông và ven biển. Trong quá trình này, một bộ phận người Âu Việt đã hòa nhập vào nhóm Lạc Việt và hình thành dân tộc Kinh. Những bộ phận Âu Việt còn lại phát triển ở vùng miền núi và trung du, trở thành người Tày ngày nay. Cư trú ở địa bàn miền núi và trung du, người Tày có tập quán săn bắt, hái lượm, khai thác nguồn lợi từ thiên nhiên. Về sản xuất nông nghiệp, bên cạnh tập quán làm nương rẫy, người Tày còn có những kinh nghiệm trồng lúa nước từ những thung lũng, cánh đồng như Hòa An (Cao Bằng), Tràng Định (Lạng Sơn), Định Hóa (Thái Nguyên).

Tiếng Tày được xác định là ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập. Về mặt cội nguồn, cũng có sự nhất trí của các nhà ngôn ngữ học, tiếng Tày (cùng với tiếng Nùng, Cao Lan, Thu Lao) được xếp vào nhóm Tai Trung tâm thuộc ngữ hệ Tai - Kadai. Người Tày đã có chữ viết theo hệ Latin.

2. Nhận diện lớp từ chỉ công cụ lao động trong tiếng Tày

Khi tiến hành xem xét những từ chỉ công cụ lao động của người Tày, chúng tôi nhận thấy một số vấn đề sau:

- Khó có sự phân biệt rạch ròi giữa công cụ dùng trong lao động sản xuất với những công cụ dùng trong đời sống sinh hoạt. Ví dụ: (từ) *mạc pja* “con dao” vừa có thể dùng trong lao động, để cắt, chặt... và cũng có thể dùng trong đời sống sinh hoạt, để cắt, chặt, thái, băm... Tương tự như vậy, còn có các công cụ khác như *búa* “cái búa”, *kéo* “cái kéo”, *nhù pắt* “cái chổi”, *pha* “tấm phen”, *pja cap* “dao rựa”, *nhị* “cái dùi”, *pja le* “dao mấu”, *xét* “cái búa đình”, v.v..

- Mặt khác có những công cụ được dùng trong đời sống sinh hoạt nhưng không thể không được xem xét đến như là những công cụ thuộc lớp từ chỉ công cụ lao động sản xuất. Ví dụ: *chóc kha* “cối giã chày chân”, *chóc nậm* “cối nước”, *càn* “đòn gánh”, *tổng háp nậm* “thùng gỗ gánh nước”, v.v..

- Ngoài sự không rạch ròi giữa từ chỉ công cụ lao động với từ chỉ công cụ trong đời sống sinh hoạt, còn có những từ thuộc hai lĩnh vực trên nhưng lại liên quan đến lĩnh vực săn bắt, chiến đấu. Ví dụ: *doạng* “lưới bắt cá”, *dây* “lờ đơm cá”, *chấm* “cái vó”, *pja sliêm* “dao nhọn”, *pja xính* “dao găm”, *tao* “cây đao”, *tẩu* “dây thừng”, *téng cap* “cạm đánh chuột”, v.v..

- Sau cùng là một số đồ đựng nhưng có chức năng làm công cụ lao động, ví dụ: *roeng* “sọt nhỏ”, *roạng* “cái sọt”, *xâng ối* “sàng như cá”; và ngược lại, một số công cụ lại kiêm chức năng đồ đựng, ví dụ: *túm* “rọ

đựng cá”, *xuốc* “cái giỏ”, *xâng háng* “cái sàng”, *pà* “cái sàng thưa”, v.v..

Từ thực tế trên, chúng tôi cho rằng khi tiến hành thu thập *lớp từ chỉ công cụ lao động* trong tiếng Tày, cần thiết phải thu thập theo 4 lĩnh vực sau đây:

2.1. Từ chỉ công cụ thuộc lĩnh vực lao động sản xuất, ví dụ: *thây* “cái cày”, *phua* “cái bừa”, *bai* “cái cuốc bừa”, *pja quang* “dao phát bờ”, *chuông* “cái cào cỏ”, *sliu* “cái đục”, *tào* “cái giũa”, *chòn con* “gầu sòng”, *con doong* “gầu giai”, *khoan* “cái rìu”, *liêm* “cái liềm”, *lò* “cái cào thóc”, *loóng* “thuyền đập lúa”, *lóc* “guồng nước”, v.v..

2.2. Từ chỉ công cụ thuộc lĩnh vực đời sống sinh hoạt, ví dụ: *chóc hìn* “cối đá”, *chóc nậm* “cối nước”, *chóc kha* “cối giã chày chân”, *pja* “con dao”, *kéo* “cái kéo”, *búa* “cái búa”, *pja cap* “dao rựa”, *pja le* “dao mấu”, v.v..

2.3. Từ chỉ công cụ thuộc lĩnh vực săn bắt, chiến đấu, ví dụ: *bầu pắt pja* “rạo bắt cá”, *moòng* “lưới bắt chim”, *slùng kếp* “súng kíp”, *slùng phét* “nỏ ống”, *khang háo* “bẫy (bằng) súng”, *cup* “cái bẫy”, *chấm* “cái nôm”, v.v..

2.4. Một số đồ đựng được dùng làm công cụ lao động, ví dụ: *roeng* “sọt nhỏ”, *roạng* “cái sọt”, *lò khẩu* “giành đựng thóc”, *xạc khon phục* “bao tải cối”, v.v..

3. Đặc điểm của lớp từ ngữ chỉ công cụ lao động trong tiếng Tày

Qua thống kê, sắp xếp và phân loại từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất, chúng tôi thống kê được 279 và phân làm 4 nhóm với số từ của từng nhóm như sau:

- Nhóm từ chỉ công cụ lao động có 73 từ.

- Nhóm từ chỉ công cụ đời sống sinh hoạt có 146 từ.

- Nhóm từ chỉ công cụ đánh bắt chiến đấu có 40 từ.

- Nhóm từ chỉ công cụ đồ đựng và những danh từ khác có 21 từ.

3.1 Đặc điểm kiểu loại từ ngữ

Qua thống kê, sắp xếp và phân loại từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất, chúng tôi thấy từ đơn và ngữ ít hơn hẳn so với từ ghép. Từ đơn chỉ chiếm một số lượng và tỉ lệ thấp (có 85/279 từ, chiếm 30,4%, so với từ ghép. Trong 69,6% hoàn toàn là từ ghép chính phụ, không có từ ghép đẳng lập và cũng không có từ láy. Cũng qua khảo sát chúng tôi nhận thấy từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất, về mặt từ loại danh từ chiếm đa số (56%) và tính từ chiếm số lượng ít hơn (44%).

3.2 Đặc điểm cấu tạo

Về phương diện nghĩa các từ ghép chỉ công cụ lao động sản xuất trong tiếng Tày đều là các từ ghép phân nghĩa, mà ở đó thành tố chính C biểu thị chủng loại lớn, còn P thành tố phụ lại chỉ những tiểu loại. Do đặc điểm cấu trúc của quan hệ chính phụ trong từ ghép của từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất cũng là từ ghép phụ nghĩa: thành tố P phụ nghĩa cho thành tố C. Đưa ra xem xét có thể thấy các từ ghép chỉ công cụ lao động sản xuất có ý nghĩa cá thể hoá. Thành tố chính (C) trong từ ghép chính phụ bao giờ cũng chỉ loại lớn. Thành tố phụ P: P1- P2.... là những thành tố phụ chỉ: loại nhỏ, biểu thị nét khu biệt đặc trưng cho từng loại lớn.

Trong tiếng Tày có rất nhiều từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất và cấu trúc hình thái cũng rất khác nhau. Có những từ chỉ có một thành tố, ví dụ như: **lũa** (mai), **Pẹo** (nêu), **tán** (cuộc), **xích** (thuốc), **jia** (dao)... Đây chính là những từ đơn tiết, không có cấu trúc nội bộ (các quan hệ ngữ pháp trong bản thân các từ). Về phương diện ngữ nghĩa các từ đơn chỉ công cụ lao động sản xuất trong tiếng Tày phần lớn đều có khả năng trở thành hình vị để tạo ra các từ ghép. Song các từ đơn **pja** (dao) khi trở

thành hình vị từ đi vào phương thức ghép sẽ có một loạt các từ ghép chỉ các loại dao như: **pja cáp** (dao nhíp), **pja le** (dao mấu), **pja phay** (dao phay), **pja sliêm** (dao nhọn)... Trong các từ ghép chỉ công cụ lao động có mấy kiểu sau:

Kiểu 1: ghép một thành tố chính C với một thành tố phụ P

Ví dụ: roóc vại = roóc + vại (mõ + trâu): mõ trâu

khe giảng = khe + giảng (lưới bắt) lưới
xản fắc phja = xản + fắc phja (xản múc, đảo thức ăn)

Kiểu 2: ghép một thành tố chính C với một thành tố phụ P mà trong đó P gồm có P1 và P2

tổng háp nặm = tổng + háp + nặm (thùng + đựng + nước) thùng gỗ gánh nước.

dòng mu eng = dòng + mu + eng (dọ + lợn con)

Ở các kiểu nói trên, mối quan hệ giữa các thành tố cấu tạo từ sẽ là: thành tố chính C đứng trước, còn thành tố phụ P đứng sau như mô hình dưới đây:

Kiểu 1: tổng khẩu mỏ khiêng



Nếu gọi thành tố chính là **C**, thành tố phụ (thành tố không độc lập) là **P** thì mối quan hệ giữa **C - P** (mô hình cấu trúc sẽ là:

C - P

Kiểu 2: mô hình cấu trúc sẽ là:

Ví dụ: tổng háp nặm

Qua khảo sát chúng ta thấy rằng từ ghép chính phụ chỉ công cụ lao động sản xuất ở cả hai kiểu ghép chúng tôi nhận thấy rằng

có một số đặc điểm trong cách cấu tạo như sau:

Thứ nhất, đa số các từ ghép chính phụ được cấu tạo theo kiểu ghép thứ nhất, được hình thành trên cơ sở các hình vị có nghĩa. Một số ít các từ ghép chúng tôi chưa tìm được nghĩa của thành tố thứ hai. Mặc dù không có nghĩa nhưng những thành tố này vẫn là những yếu tố tiềm năng để khu biệt từ.

Thứ hai, các từ ghép chỉ công cụ lao động sản xuất, các thành tố giữ vai trò trong từ ghép chính phụ đều là danh từ chỉ sự vật. Tính chất của từ loại của thành tố chính sẽ quy định tính chất từ loại của đơn vị từ ghép mới, bất kể thành tố phụ mang tính chất từ loại gì.

Ví dụ:

khây (danh từ) + **khẩu** (danh từ) + **nua** (tính từ): **khây khẩu nua** (danh từ) chõ đồ xôi.

Thứ ba, nghĩa của thành tố chính, thành tố gốc (C) là cơ sở ý nghĩa của từ ghép

Ví dụ

lò khẩu (rành + thóc) cái rành dùng để đựng thóc.

3.3 Nhận xét chung

Qua việc nghiên cứu đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất chúng tôi đi đến một vài nhận xét sau:

- Ngôn ngữ dân tộc Tày đã có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Việc thống kê lại những từ ngữ từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất cho thấy một số lượng khá phong phú, chúng sẽ góp phần làm sáng tỏ phần nào về ngôn ngữ Tày cũng như về những đặc điểm văn hóa của đồng bào dân tộc Tày, điều đó sẽ góp phần làm đa dạng bản sắc về văn hóa dân tộc Việt Nam.

- Những từ ngữ từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất ở tiếng Tày đa phần là các từ ngữ có cấu trúc phức, tức là giữa các thành tố tham gia cấu tạo chúng có mối quan hệ ngữ pháp mà phổ biến nhất vẫn là quan hệ chính phụ. Thành tố chính giữ vai trò chính luôn đứng ở đầu từ, ngữ được các thành tố phụ đứng sau phụ nghĩa. Các từ ghép này thường là các từ ghép phụ nghĩa.

4. Kết luận

Thực tế từ những khảo sát đặc điểm các từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất cụ thể thấy rằng:

Các từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất, ngoài chức năng định danh, chúng còn có vai trò như một cái vỏ chứa ở bên trong cả một nền văn hoá, các mối quan hệ xã hội, nền kinh tế, các phong tục tập quán. Khảo sát 279 đơn vị từ ngữ, chúng tôi nhận thấy dấu ấn văn hoá: nông nghiệp, ứng xử với môi trường và xã hội của người Tày thể hiện qua từ ngữ chỉ công cụ lao động sản xuất là khá rõ. Các từ ngữ này tập hợp thành trường từ vựng - ngữ nghĩa riêng, mà ngữ nghĩa của chúng phản ánh cách tên gọi công cụ lao động sản xuất. Đồng thời chính trong các từ ngữ ít nhiều chứa đựng trong đó những đặc điểm văn hoá nông nghiệp của người Tày - một tộc người thiểu số đã sớm hình thành nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Các lớp từ ngữ thể hiện nơi cư trú, định cư và gắn với chúng là các phương thức canh tác, gieo trồng một của cư dân nông nghiệp miền núi. Mặt khác, cũng chính từ văn hoá ấy mà chúng ta thấy được những suy nghĩ, ước mong của con người, đặc biệt trong xã hội cộng đồng dân tộc Tày từ xa xưa.

(xem tiếp trang 28)

của bài báo và đã trở thành một đặc điểm phổ biến trên báo chí ngành Công an.

Việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ trong các bài báo của ngành Công an không chỉ làm tăng hình thức biểu đạt mà còn làm cho hàm lượng thông tin trở nên phong phú, sâu sắc, tinh tế qua lối diễn đạt ngắn gọn, linh hoạt của những người làm báo. Cách diễn đạt khi vận dụng thành ngữ, tục ngữ đã mang đến cho người đọc sự gần gũi trong ngôn từ, cảm xúc và năng lực thẩm mỹ, tạo sức hấp dẫn cho bài báo.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, Trung tâm Từ điển học, H...1994.
2. E.P.Prôkhôrôp, *Cơ sở lí luận của báo chí*, Nxb Thông tấn, 2004.
3. Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, H., 2000.
4. Vũ Quang Hào, *Về biến thể của thành ngữ, tục ngữ*, Tạp chí Văn hóa dân gian, H., 1992, số 1.
5. Nguyễn Thị Thanh Hương, *Khai thác chất liệu văn học dân gian trong việc đặt tên bài báo*, Tạp chí Nghề báo, TP Hồ Chí Minh, 2003, số 1.
6. Hà Minh Đức, *C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin với báo chí*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2010.
7. Nguyễn Đức Dân, *Ngôn ngữ báo chí - những vấn đề cơ bản*. Nxb Giáo dục, 2007.
8. Vũ Quang Hào, *Ngôn ngữ báo chí*. Nxb Thông tấn, 2001.
9. Hoàng Anh, *Một số thủ pháp nhằm tăng cường tính biểu cảm trong ngôn ngữ báo chí*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 7, 1998.
10. Trần Thị Trâm, *Vai trò của văn học đối với sự phát triển của báo chí ở Việt Nam*, Tạp chí Báo chí và Tuyên truyền, số 6/2005.

Ban Biên tập nhận bài 08-08-2011)

(**ĐẶC ĐIỂM CỦA LỚP TỪ...** tiếp theo trang 23)

Từ tập quán ăn uống, ứng xử với tự nhiên, xã hội, cho đến những trò chơi dân gian giàu tính nhân văn, những phong tục đáng trân trọng, gìn giữ, như tục thờ cúng tổ tiên, ông bà và những người có công; những quan niệm nhân sinh quan, vũ trụ quan... Rõ ràng ngoài những những công năng sử dụng của từng loại công cụ nó còn chứa đựng đáng kể những giá trị văn hóa quý báu của một dân tộc cần phải giữ gìn bảo lưu.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương (2001), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Benedict, P. K (1942) *Thai, Kadai and ndonesia, anew alignnmenetin Southeasastern Asia, Americal Anthropologist*, N. 4 (Bản dịch tiếng Việt) Trung tâm thông tin - tư liệu thư viện, Viện Ngôn ngữ học).
3. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội
6. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Lê Văn Trường (2004), *Từ nghề nghiệp nghề gốm Quế*, Những vấn đề ngôn ngữ học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Viện Ngôn ngữ học (1972), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội.
9. Tạ Văn Thông (1998) “*Phương thức láy trong tiếng Koho*”, trong : Từ láy – những vấn đề còn bỏ ngỏ, Nxb KHXH, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 13-08-2011)